

## 제 1 과 안녕하세요 Xin chào

### 1. Giới thiệu mẫu câu chào hỏi

안녕하세요	Đây là mẫu câu chào thân thiện lịch sự, được sử dụng nhiều trong văn hóa chào hỏi của người Hàn Quốc.
안녕하십니까?	Câu chào dùng chào người lớn tuổi như ông, bà, thể hiện lòng tôn kính sâu sắc đối với người được chào
안녕~	Dùng khi chào bạn bè, những người có mối quan hệ thân mật, chào người kém tuổi

**Notes:** Chào hỏi là một trong những nét đẹp văn hóa của người dân Hàn Quốc, khi chào người Hàn Quốc thường cúi nhẹ người về phía trước, cười nhẹ nhàng. Đối với những người bậc trên kính trọng khi chào các bạn cúi người về phía trước 45 độ.

### Các xưng hô trong tiếng Hàn

- Ngôi thứ nhất số ít: **저/나/내가** : Tôi
- **저** : dùng khi nói chuyện trong trường hợp kính ngữ, lần đầu tiên gặp mặt, nói chuyện với người lớn tuổi: “tôi, em, cháu”
- **나** : dùng trong khi mình bằng tuổi hoặc hơn tuổi với người đang hội thoại: “tôi”
- **내가** : dùng trong trường hợp thân thiết, không quá trang trọng như “저” và không quá thô như “나”
- **당신/너/네가** : Bạn
- **당신** : dùng trong trường hợp trang trọng, kính ngữ, và lần đầu gặp nhau
- **너** : dùng cho người bằng tuổi, thân thiết, nói với người ít tuổi hơn
- **네가** : dùng trong trường hợp thân thiết, ko quá trang trọng như “당신” và cũng không quá thô như: “너”
- Ngôi thứ nhất số nhiều: **우리** : chúng tôi, chúng ta
- Ngôi thứ 3 số ít: **그, /그사람/이사람/그남자**.....: nó, người kia/ người này/người con trai ấy

- Ngôi thứ 3 số nhiều: **그들**: họ, **학생들**: những học sinh ấy...N(들) : những...

### Cách xưng hô trong gia đình:

**할아버지**: ông nội

**외할아버지**: ông ngoại

**할머니**: bà nội

**외할머니**: bà ngoại

**큰아버지**: bác trai (anh của bố)

**큰어머니**: bác gái(vợ của bác trai)

**고모**: cô

**삼촌** cậu

**고모부**: chú ( chồng của cô)

**이모**: cô, dì

**삼촌**: e trai của bố (chưa kết hôn), nếu kết hôn rồi được gọi là: **작은 아버지**

**아빠**: bố ( con gọi bố khi con chưa lập gia đình)

**엄마**: mẹ (con gọi mẹ khi chưa lập gia đình)

**아버지**: bố (con đã lập gia đình gọi bố)

**어머니**: mẹ (con đã lập gia đình gọi mẹ)

**형**: anh (em trai gọi anh trai)

**누나**: chị gái (em trai gọi chị gái)

**오빠**: Anh ( em gái gọi anh trai)

**언니**:Chị (em gái gọi chị)

**동생**: em

**여동생**: em gái

**남동생**: em trai

**시어머니**: mẹ chồng

**시아버지**: bố chồng

장모님 : mẹ vợ

장인어른 : bố vợ

며느리 : con dâu

아버님 : ban be gọi bố' của ban

어머님 : ban be gọi mẹ của ban

### 의: cách phát âm từ “의”

TH1: đứng đầu của một từ: 의자/의사 đọc là **ui**

Vd: 저희 = cho hi

TH2: 의 đứng sau phụ âm: 희망: đọc là **i** [이]

TH3: 의 đứng giữa 2 danh từ: sở hữu cách: ê [에]

Vd: 나의 책 ; 친구의 가방: cái cặp của bạn tôi ; 남동생의 = em trai của tôi

### Cách xưng hô trong qua hệ xã hội

#### Tên người + 씨: anh, chị....

- Dùng cho lần đầu tiên gặp mặt, chưa biết nhiều về thông tin cả nhân của nhau
- Dùng trong các hoàn cảnh trang trọng, kính ngữ
- Dùng trong các cuộc họp, và chủ yếu ở các công ty

Ví dụ: Nam 씨: anh Nam

Thu 씨: chị Thu, cô Thu

- Với những người trung tuổi:
- Là Nam: 아저씨: bác ơi/ chú ơi
- Là Nữ: 아주머니/ 아주마: bác gái, thím ơi, cô ơi
- Cô gái : 아가씨

#### Tên nghề nghiệp + 님: thể hiện sự tôn kính

Ví dụ:

생선+님 => 생선님

사장 + 님 => 사장님

교수 + 님 => 교수님

**Trong trường hợp thân thiết đồng nghiệp:**

- con trai có thể gọi đồng nghiệp nam hơn tuổi là : 형 và gọi đồng nghiệp nữ hơn tuổi là: 누나
- con gái có thể gọi đồng nghiệp nam là: 오빠 và gọi đồng nghiệp nữ hơn tuổi là : 언니

Tiếng Hàn rất coi trọng cách xưng hô, vì vậy khi giao tiếp phải tùy vào vị trí, bối cảnh để sử dụng các đuôi câu kết thúc và các từ xưng hô cho chính xác...tránh mất lòng!

- những phụ âm mà làm kết thúc từ trong tiếng Hàn thì nó sẽ đc gọi là phụ âm cuối hay còn gọi là patchim

좋다 : đẹp

안녕히 계세요 : ở lại bình an

**2. Cấu trúc giới thiệu về bản thân(2 cấu trúc cơ bản)**

저는...(Tên)입니다 Tôi là.....	저는 Nguyễn 입니다 Tôi là Nguyễn 저는 HoangAnh 입니다 Tôi là Hoang Anh
제이름은...(Tên)입니다 Tên tôi là.....	제이름은 Tuấn Anh 입니다 Tên tôi là Tuấn Anh 제이름은 ManhDung 입니다 Tên tôi là Mạnh Dũng

**Notes:** Ngoài 2 mẫu câu giới thiệu về bản thân cơ bản trên, chúng ta cũng có thể giới thiệu về bản thân bằng câu “저는...(Tên)이라고 합니다/ 저는...(Ten)이라고 해요” Tôi là.....(Tôi được gọi là.....)

Ví Dụ:

안녕하세요. 저는 Tuyen 이라고 합니다  
Xin chào, Tôi là Tuyền.  
안녕하세요. 저는 Mai 이라고 해요.  
Xin chào, Tôi được gọi là Mai.

**어휘(Từ mới)**

저: Tôi,em, cháu      제: của tôi(sở hữu)      이름: Tên      이다:Là (tobe)

### 3. Giới thiệu mẫu câu hỏi về quốc tịch

Mẫu câu hỏi	Mẫu câu trả lời
어느나라 사람입니까? Bạn là người nước nào?	저는..(Tên quốc gia) 사람입니다 Tôi là người .....
어느나라에서 왔습니까? Bạn đến từ nước nào	저는..(Tên quốc gia)에서 왔습니다 Tôi đến từ.....

어휘(Từ mới)

베트남 Việt Nam

한국 Hàn Quốc

미국 Mỹ

태국 Thái lan

일본 Nhật Bản

영국 Anh quốc

중국 Trung Quốc

어느 nào(trợ từ để hỏi)

나라 Đất nước,quốc gia

왔...Đến

에서: Từ,tại,ở..

### 4. 문법 Ngữ pháp

Giới thiệu dạng ngữ pháp 입니다/입니까?

Động từ nguyên thể của dạng đuôi câu trên là 이다,Khi chia sang dạng đuôi câu kính trọng,lịch sự nó biến đổi thành 입니다/입니까? (trong câu hỏi) . Động từ 이다 thường đứng sau Danh từ chỉ người,vật,địa điểm,đóng vai trò là vị ngữ trong câu.Nó có chức năng giống như động từ Tobe,được dịch với nghĩa là :LÀ

Câu hỏi dùng:....입니까?

- ◆ Danh từ chỉ người+입니까? Bạn/cô ấy/anh ấy..là.....(phải không?)

Ví dụ: 선생님 입니까? Bạn là giáo viên ah?

Tuấn Anh 씨는 유학생 입니까? Tuấn Anh là du học sinh phải không?

Tiểu Phương 씨는 대학생 입니까? TieuPhuong là sinh viên ah?

- ◆ Danh từ chỉ vật+입니까? Cái này/cái kia/đây là.....(phải không)?

Ví dụ: 책 입니까? Đây là quyển sách à?

모자 입니까? Là mũ phải không?

가방 입니까? Là chiếc cặp phải không?

- ◆ Danh từ chỉ địa điểm+입니까? Đây/kia/đó..là.....(phải không)?

Ví dụ: 학교 입니까? Đây là trường học ah?

여기는 시장 입니까? Đây là chợ phải ko?

어휘(Từ mới)

선생님	Giáo viên	유학생	du học sinh	대학생	Sinh viên
책	Quyển sách	모자	Mũ,cái mũ	가방	Cặp,cái cặp
이건	Cái này	그건	Cái kia	학교	trường học
여기	Đây,ở đây	시장	Chợ		

**Câu trần thuật dùng:.....입니다**

- ◆ Danh từ chỉ người+ 입니다 Tôi/bạn/anh ấy/cô ấy là.....

Ví dụ: 저는 의사 입니다 Tôi là bác sỹ

Mai 씨는 회사원 입니다 Mai là nhân viên công ty

Phúc 씨는 베트남사람 입니다 Phúc là người Việt Nam.

- ◆ Danh từ chỉ vật+ 입니다 Là N(chỉ vật).....

Ví dụ: 바지 입니다 Cái này là chiếc quần

구두 입니다 Là đôi giày

- ◆ Danh từ chỉ địa điểm+ 입니다 Đây/kia/đó..là.....

Ví dụ: 은행 입니다 Là ngân hàng

병원 입니다 Là bệnh viện

어휘(Từ mới)

의사	bác sỹ	회사원	Nhân viên công ty	바지	Quần,chiếc quần
구두	Đôi giày	은행	Ngân hàng	병원	Bệnh viện

## 제 2 과 직업이 무엇입니까? Nghề nghiệp của bạn là gì?

## 대화 Hội thoại

란: 화씨, 이분은 아버지입니까?

화: 네, 저의 아버지입니다.

란: 아버지는 직업이 무엇입니까?

화: 선생님입니다.

란: 이분은 언니입니까?

화: 아니요, 언니가 아닙니다

제 여동생입니다.

란: 그래요? 여동생은 무엇을 일합니까?

화: 은행에 일합니다.

### 어휘 Từ mới

이분 Vị này

아버지 Bố

직업 Nghề nghiệp

무엇 Cái gì, gì

언니 Chị gái

여동생 Em gái

의 của

제(viết tắt của 저의) của tôi

건축사: Kiến trúc sư

자동차 : xe ô tô

책상 Bàn học

...+에서: ở...

바다 : Biển

### 1. Giới thiệu về cấu trúc hỏi về nghề nghiệp(2 cấu trúc cơ bản)

Hỏi	직업이 무엇입니까? Nghề nghiệp của bạn là gì? What is your job?	무엇을 일합니까? Bạn làm gì? What do you work?
Trả lời	N(chỉ người, nghề nghiệp)+입니다	N(chỉ địa điểm)+에서 일합니다.
Ví dụ	A: Mai 씨는 직업이 무엇입니까? Cô Mai nghề nghiệp là gì ạ? B: 가수입니다. Tôi là ca sĩ	A: Dep 씨는 무엇을 일합니까? Cô Đẹp là gì ạ? B: 우제국에서 일합니다. Tôi làm việc ở bưu điện.

## 2. 문법 Ngữ pháp

### ◆ Giới thiệu về ngữ pháp 은/는

은/는 là tiểu từ đứng sau danh từ chỉ ra danh từ đó là chủ ngữ trong câu. Nói một cách khác 은/는 mang tính chất nhấn mạnh chủ ngữ.

N có Patchim + 은

N ko Patchim + 는

Ví dụ: Tuấn Anh 씨는 베트남사람입니다. Tuấn Anh là người Việt Nam

Lee 선생님은 한국에 일합니다. Cô giáo Lee làm việc ở Hàn Quốc.

**Chú ý:**

- Từ có patchim là những từ có từ 3 âm tiết trở lên
- Từ k có patchim là từ có dưới 3 âm tiết.

N(은/는)N 이/가 A-ㅂ/습니다

**Chú ý:**

- Nếu một câu kết thúc bằng tính từ thì cần chú ý:
  - Đối với danh từ chỉ người N(chi nguoi,ten rieng)+TT phải dùng 은/는 .
  - Đối với danh từ chỉ đồ vật N(chi do vat)+tt phải dùng 이/가.

- Ví dụ:

Hoanganh 씨는 여자가 예뻐니다

Cô Hoàng Anh là một cô gái đẹp.

- Ví dụ khác: (Chú ý phân biệt 은/는 và 이/가)

Xuan 씨는 HA 씨가 사랑합니까?

**Chú ý:**

- 은/는 dùng cho đại từ nhân xưng ngôi 1+2,
- dùng cho ngôi 3 khi muốn nhấn mạnh đến chủ thể của hành động
- 이/가 thường dùng cho ngôi 3(nói gián tiếp) hoặc chủ ngữ phụ trong câu(이/가 được dùng nhiều trong văn nói của người Hàn)

### ◆ Giới thiệu về cách nói sở hữu

Khi muốn biểu hiện một vật thuộc sở hữu của mình hay của người ai đó thì chúng ta dùng mẫu câu sau: 나/저/N(chỉ tên người)+의+ vật sở hữu.

A 의 B ( B của A )



Ví dụ:

- 이건 Tuyen 씨의구두입니다    Cái này là giày của anh Tuyền.  
Chi 씨는 Dung 의 여동생입니다. Chi là em gái của Dũng.
- 이건 제책입니다  
Đây là quyển sách của tôi
- 이건네무자입니까?  
Đây là cái mũ của tôi phải không?  
아니요,야건제무자입니다  
Không, đó là cái mũ của bạn.
- Chi 씨는 tuyen 의여자친구입니까?  
Chi là bạn gái của Tuyền phải không?

**Notes: Khi dùng 이건 thì không được dùng 은/는**

**Notes:** Một số danh từ chỉ người khi ở dạng sở hữu có thể viết tắt thành từ khác nên các bạn chú ý

저의=제    Của tôi      너의=네    Của bạn      나의=내    Của tôi

◆ **Giới thiệu đuôi câu ㅂ/습니까? Và ㅂ/습니다**

Đây là đuôi câu gắn vào **thân động từ**, dùng trong câu hỏi ở **thì hiện tại** và làm cho câu văn mang sắc thái **trang trọng lịch sự**.

*Tuy nhiên, trong văn nói, người Hàn ít khi sử dụng đuôi câu này. Mà dùng đuôi câu khác. Nhưng nếu có thì chủ yếu trong các cuộc hội họp.*

Trong câu hỏi dùng: ㅂ/습니까?

Động từ có Patchim+습니까?

먹다 ㅈ    먹+습니까?-->먹습니까?

옷다 ㅈ    옷+습니까?-->옷습니까?

읽다 ㅈ    읽+습니까?-->읽습니까?

Động từ ko Patchim+ㅂ니까?

가다 ㅈ    가+ㅂ니까?-->갑니까?

만나다 ㅈ    만나+ㅂ니까?→만납니까?

일하다 ㅈ    일하+ㅂ니까?-->일합니까?

**어휘 Từ mới**

먹다 Ăn	가다 Đi	만나다 Gặp,gặp gỡ	웃다 Cười
읽다 Đọc	일하다 Làm,làm việc	기다리다 Đợi	공부하다 Học,học tập
좋아하다 Thích	싫어하다 Ghét	사랑하다 Yêu	앉다 Ngồi
죽하다 Chúc	작다 Nhỏ	멀다 Xa	가깝다 Gần

mừng			
많다 Nhiều	비싸다 Dắt	싸다 Rê	어렵다 Khó
쉽다 Dễ	뜨겁다 Nóng	차갑다 Lạnh	맛있다 Ngon
맛없다 Ko Ngon	피곤하다 Mệt mỏi	바쁘다 Bận	예쁘다 Đẹp
재미있다 Hay	재미없다 Ko hay, chán	무겁다 Nặng	가볍다 Nhẹ

무엇 **Cái gì, gì**

직업 **nghe, gnhe nghiêp**

크게 말해주세요 : **Nói to lên nào!**

무엇을 일합니까?

**Bạn làm gì?**

**N(chi địa điểm)+에 일합니다.**

일하다: **lam` viec**

**(dong tu nghuyen the)**

=> **chia ra duoi cau 일합니다**

일하+ㅂ니다=> 일합니다

어디에 일합니까??(ban lam viec o dau?)

빵집: **hieu banh**

식당 **nha hang ,quan an**

우체국: **buu dien**

화장실 **nha ve sinh**

운동장 **san van dong**

사무실 **van phong**

교실 **phong hoc**

운전자 : **lái xe, tài xế**

운전기사 : **lái xe, tài xế**

너 뭐 해? **cau lam viec gi the(dang viet tat)**

무엇을 일합니까? = 무엇을 합니까?

가수 : **ca sĩ**

회사원 : **nhân viên công ty**

여기: **o? day**

두옌은 의사입니다 : **Tuyển là bác sĩ.**

투 **Thu**

마이 **mai**

두옌 **Tuyen**

란 **Lan**

화 **Hoa**

**Sở hữu cách:**

나/저/N(chỉ tên người)+의+ vật sở hữu.

나/저 **toi**

의 **Của**

**A của B (B của A)**

의 trong dạng sở hữu cách luôn đọc là ㅁ

lưu ý: khi 의 có nghĩa là "của" thì đọc là "e"

**Chú ý:** Đối với hai cấu trúc câu hỏi về nghề nghiệp, ta có thể trả lời hoán đổi cho nhau về vị trí làm việc với nghề nghiệp.

2011 년 5 월 24 일

Bài 3: Đuôi kết thúc câu thân thiện

Giáo viên: Nguyễn Hoàng Anh

1. Đuôi kết thúc câu thân thiện với N+ 이다 => N+입니다 => N+이에요/예요

- 입니다/입니까? Là dạng đuôi câu sử dụng trong trường hợp tôn trọng, kính ngữ khi chuyển sang đuôi kết thúc câu thân thiện sẽ được biến thể thành: N+입니다 => N+이에요/예요

N có patchim + 이에요

N ko patchim + 예요

Ví dụ:

나는 요리사예요

여기는 공원이예요

\* 가: 무슨요일이예요?

나: 화요일이예요

\* 가: 이건 뭐예요?

나: 쌀이예요

**Lưu ý:** với 무엇=> 뭐

이건 뭐예요?

Cái này là cái gì?

이건 운동화예요

Cái này là đôi giày thể thao

무엇을 => 뭘

무엇을 합니까?=> 뭘 해요?

Đang làm gì vậy?

## 2. Đối với động từ, tính từ thì sao??

Đuôi câu kết thúc ㅂ니다/습니다 là dạng đuôi câu sử dụng trong trường hợp kính ngữ, trang trọng. Khi chuyển sang dạng đuôi câu thân thiện sẽ chuyển thành V/A+ 아/어/여/요

Nguyên âm(dương)	Kết hợp	Ví dụ
아	아	Bảng 1
오	아	Bảng 2
야	아	Từ hiếm gặp

요	아	Từ hiếm gặp
---	---	-------------

“아” + 아요

싸다	싸+아요	싸요	Rẻ
가다	가+아요	가요	Đi
사다	사+아요	사요	Mua
비싸다	비싸+아요	비싸요	Đắt
짜다	짜+아요	짜요	Mặn
알다	알+아요	알아요	Biết,hiểu
살다	살+아요	살아요	Sống(v)
많다	많+아요	많아요	Nhiều
앉다	앉+아요	앉아요	Ngồi

“오” + 아요

오다	오+아요	와요	Đến
보다	보+아요	봐요	Xem
좋다	좋+아요	좋아요	Thích,tốt
놓다	놓+아요	놓아요	Đặt,để

Nguyên âm hàng âm và nguyên âm hàng trung hòa

어, 여, 우, 이, 으, 애, 에, 예, 얘, 의, 위 kết hợp với: “어요”

“어” + 어요

서다	서+어요	서요	Đứng
넣다	넣+어요	넣어요	Bỏ vào
먹다	먹+어요	먹어요	Ăn
없다	없+어요	없어요	Không có

“여” + 어요

켜다	켜+어요	켜요	Bật
열다	열+어요	열어요	Mở
불을 켜요			
창문을 열어요			

“우” + 어요

주다	주+어요	주어요(줘요)	Cho, đưa cho
꾸다	꾸+어요	꾸어요	Mơ
싸우다	싸우+어요	싸우어요=>싸워요	Cãi nhau
웃다	웃+어요	웃어요	Cười
울다	울+어요	울어요	Khóc
새가 울다			

“으” + 어요

V,A có patchim vẫn chuyên bình thường

V/A ko patchim 으 chuyên thành 어 +어요

끌다	끌+어요	끌어요	Kéo, lôi				
눅다	눅+어요	눅어요	Muộn, trẻ	크다	커+어요	커요	to, lớn
				끄다	꺼+어요	꺼요	Tắt
				예쁘다	예뻐+어요	예뻐요	Đẹp

“이” + 어요

V,A có patchim vẫn chuyên bình thường

잊다	잊+어요	잊어요	Quên
있다	있+어요	있어요	Có
맛있다	맛있+어요	맛있어요	Ngon
재미있다	재미있+어요	재미있어요	Thú vị, hay

V,A ko patchim thì 이+어=>여

마시다	마시+어요	마셔요	Uống
가르치다	가르치+어요	가르쳐요	Day, hướng dẫn
기다리다	기다리+어요	기다려요	Chờ, đợi
가지다	가지+어요	가져요	Mang theo

“애” + 어요

보내다	보내+어요	보내요	Gửi, trái qua
매다	매+어요	매요	Buộc
맺다	맺+어요	맺어요	Nói

**“위”: + 어요**

뛰다=> 뛰+어요=> 뛰어요 : chạy

**“외” + 어요**

외다 => 외+어요 => 왜요? Tại sao?

되다 => 되+어요 => 돼요: trở thành, trở nên, được

**Những V,A kết thúc là “하다” + “어요” => 해요**

공부하다=>	공부해요:	học
운동하다=>	운동해요:	vận động, tập thể dục
사랑하다=>	사랑해요:	yêu
좋아하다=>	좋아해요:	thích
하다 =>	해요:	làm

**\*\*\*** Đối với tính từ kết thúc là “ㅁ” thì “ㅁ” patchim sẽ biến mất và tạo thành 1 nguyên âm “우” và kết hợp với “어요”

춥다=>	추워요:	lạnh
쉽다=>	쉬워요:	dễ
맵다=>	매워요:	cay
가렵다=>	가려워요:	ngứa
어렵다=>	어려워요:	khó
간지럽다=>	간지러워요:	buồn(nhột)



**\*\*\***Đôi với các từ kết thúc là patchim “ㅁ” nhưng trước “ㅁ” là nguyên âm “오” sẽ được kết hợp với “아요”

굽다=> 고 와요: dễ thương

돕다 => 도 와요: giúp đỡ

## Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “ㅁ”동사 Động từ đuôi “ㅁ

Khi một gốc động từ hay tính từ có kết thúc là “ㅁ” gặp nguyên âm thì “ㅁ” sẽ được biến đổi thành “오/우”. Tuy nhiên cũng có một số động từ thường(động từ có quy tắc) đuôi “ㅁ”

### 1. Một số V và Adj có quy tắc

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
입다 Mặc	입습니다	입어요.
잡다 Cảm,nắm,bắt..	잡습니다	잡아요
줍다 Chặt,hẹp	줍습니다	줍어요
씹다 Nhai	씹습니다	씹어요

### 2. Một số Verb và Adj bất quy tắc

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
돕다 Giúp đỡ		
눅다 Nằm		
덥다 Nóng(thời tiết)		
즐겁다 Vui,vui vẻ		
춥다 Lạnh(thời tiết)		
더럽다 Bẩn		
맵다 Cay		
줍다 Nhặt được,kiếm được		

쉽다 Dễ		
가볍다 Nhẹ		
귀엽다 Dễ thương		
고맙다 Cảm ơn		
어둡다 Tối		
싱겁다 Nhạt		
굽다 Nướng		
어렵다 Khó		
굽다 Nướng		
무겁다 Nặng		
밉다 Ghét,đáng ghét		
차갑다 Lạnh		
아름답다 Đẹp		

## Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “으” 동사 Động từ đuôi “으”

Khi một gốc động từ kết thúc la “으” mà gặp nguyên âm thì “으” sẽ được lược bỏ.

Một số động từ,tính từ thường gặp đuôi “으”

Verb/Adj	~ㅂ/습니까/ㅂ/습니다	~어/아/해요
쓰다 Viết,Đăng,sdung		
나쁘다 Xấu		
슬프다 Buồn		
크다 To		
아프다 Đau		
바쁘다 Bận		
기쁘다 Vui		
모으다 Thu nhập,hợp lai		
예쁘다 Đẹp		
배 고프다 Đói bụng		

뜨다 Mở,Nổi...		
잠그다 Khóa		
담그다 Nhúng ,ngâm		
뜨다 Lộ ra		

Động từ có 1 chữ và có vần 으 ta + 어  
Động từ kết thúc

## Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “르”동사 Động từ đuôi “르”

Khi một gốc động từ tính từ có kết thúc là “르” mà gặp nguyên âm thì ta lược bỏ “ㅡ” ở phần gốc động từ tính từ sau đó thêm “르” vào sau từ phía trước,tiếp đó ta chia theo quy tắc bình thường

Ví dụ: 모르다 ㄹ 모르 ㄹ 몰르 ㄹ 몰르+아요 ㄹ 몰라요  
고르다 ㄹ 고르 ㄹ 골르 ㄹ 골르+아요 ㄹ 골라요

### 1. Một số Verb và Adj có quy tắc

Verb/Adj	~ㅂ/습니까/ㅂ/습니다	~어/아/해요
들르다 Ghé vào		
따르다 Theo		
치르다 chi trả		

### 2. Một số Verb và Adj bất quy tắc

Verb/Adj	~ㅂ/습니까/ㅂ/습니다	~어/아/해요
고르다 Chọn, lựa		
기르다 Nuôi		
아르다 Sớm		
다르다 Khác biệt(nhau )		
흐르다 Chảy		
부르다 Gọi,hát		
마르다 Khô, gầy		

빠르다 Nhanh		
모르다 Không biết		
서두르다 Vội vã		
서투르다 Chưa thành thực		
자르다 Cắt		
배부르다 No bụng,no		

## Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “ㄷ”동사 Động từ đuôi “ㄷ”

Khi một gốc động từ có kết thúc là “ㄷ” mà gặp nguyên âm thì “ㄷ” sẽ được biến đổi thành “ㄹ”. Đó là những động từ bất quy tắc, tuy nhiên cũng có một số động từ tính từ thường

### 1. Động tính từ thường

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
달다 Đón( lại)		
받다 Nhận		
믿다 Tin,tin tưởng		

### 2. Động từ tính từ bất quy tắc thường gặp

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
묻다 Cấn,Gặ,m,Hỏi		
듣다 Nghe		
걸다 Đi bộ,bước đi		
싣다 Chở,chất vào		

## Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “ㅅ”동사 Động từ đuôi “ㅅ”

Khi một gốc động tính từ kết thúc bằng “ㅅ” mà gặp nguyên âm thì “ㅅ” sẽ được lược bỏ. Đó là những động từ bất quy tắc, tuy nhiên cũng có một số động từ tính từ thường

**1. Động tính từ thường**

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
웃다 Cười		
벗다 Cởi bỏ		
씻다 Rửa		
빋다 Chải		

**2. Động tính từ bất quy tắc**

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
긋다 Lôi kéo, thu hút		
잇다 Kết nối, tiếp nối		
낫다 Khỏi, đỡ hơn		
짓다 Xây, Đặt(tên)		
붓다 Sung tủy, đổ đầy vào		

감기 cam, om, cam cum

걸리다 mac' (benh gi do), bi (benh gi do)

아직 chua

**Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “ㅎ”동사 Động từ đuôi “ㅎ**

Khi một gốc động tính từ kết thúc là “ㅎ” mà gặp nguyên âm thì “ㅎ” sẽ được lược bỏ, gốc Động từ tính từ sẽ được biến đổi theo công thức sau:

양/영(ㅏ/ㅑ) → 애

양/영(ㅓ/ㅕ) → 애

**1. Động tính từ thường**

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
좋다 Tốt		
싫다 Ghét		

넣다 Đặt vào		
많다 Nhiều		
놓다 Đẽ, Đặt		
괜찮다 Ko sao		

## 2. Động tính từ bất quy tắc

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
빨강다 Đỏ		
까맣다 Đen		
그렇다 Như thế đó		
파랗다 Xanh		
하얗다 Trắng		
저렇다 Như thế kia		
노랗다 Vàng		
이렇다 Như thế này		
어떻다 Như thế nào		

## Tóm tắt cách biến đổi Động từ bất quy tắc “ㄹ”동사 Động từ đuôi “ㄹ”

Khi một gốc động tính từ kết thúc là “ㄹ” mà đi sau nó là “ㄴ/ㅁ/ㅂ” thì “ㄹ” sẽ được lược bỏ. Khi động tính từ đuôi “ㄹ” gặp nguyên âm “으” thì “ㄹ” sẽ được lược bỏ.

Verb/Adj	~ㅁ/습니까/ㅁ/습니다	~어/아/해요
걸다 Gọi điện		
살다 Sống		
밀다 Đẩy		
알다 Biết		
길다 Dài		
팔다 Bán		
만들다 Làm,tạo ra		

벌다 Kiếm		
열다 Mở		
멀다 Xa		
놀다 Chơi		
풀다 Cởi, giải tảo, giải quyết		
줄다 Co lại, hạ xuống		
달다 Ngọt		

**Bảng động từ bất quy tắc**  
Giáo viên: Nguyễn Hoàng Anh

**1. Bảng động từ bất quy tắc: ㄷ**

		-ㅅ/습니다	-아(어/여)요	-았(었/였)어요	-(으)세요	-(으)ㄹ 거예요
걷다	Đi bộ	걸습니다	걸어요	걸었어요	걸으세요	걸을 거예요
듣다	Nghe	듣습니다	들어요	들었어요	들으세요	들을 거예요
묻다	Hỏi	물습니다	물어요	물었어요	물으세요	물을 거예요
일컫다	Cho là	일컫습니다	일컬어요	일컬었어요	일컬으세요	일컬을 거예요
신다	Chở	싣습니다	실어요	싣었어요	싣으세요	싣을 거예요
깨닫다	Nhận ra	깨닫습니다	깨달아요	깨았어요	깨달으세요	깨달을 거예요

**2. Bảng động từ bất quy tắc: “ㅂ”**

		-ㅅ/습니다	-아(어/여)요	-았(었/였)요	-(으)ㄹ 거예요
덥다	Nóng	덥습니다	더워요	더웠어요	더울 거예요
아름답다	Đẹp	아름답습니다	아름다워요	아름다웠어요	아름다울 거예요
그립다	Nhớ	그립습니다	그리워요	그리웠어요	그리울 거예요
춥다	Lạnh	춥습니다	추워요	추웠어요	추울 거예요
가볍다	Chiều sáng	가볍습니다	가벼워요	가져왔어요	가벼울 거예요
무겁다	Nặng	무겁습니다	무거워요	무거웠어요	무거울 거예요
고맙다	Cảm ơn	고맙습니다	고마워요	고마웠어요	고마울 거예요
어렵다	Khó	어렵습니다	어려워요	어려웠어요	어려울 거예요
즐겁다	Vui	즐겁습니다	즐거워요	즐거웠어요	즐거울 거예요
쉽다	Đễ	쉽습니다	쉬워요	쉬웠어요	쉬울 거예요
눅다	Nằm xuống	눅습니다	누워요	누웠어요	누울 거예요

줍다	Góp, nhặt	줍습니다	주워요	주웠어요	주을 거예요
굽다	Nướng	굽습니다	구워요	구웠어요	구울 거예요
밟다	Ghét	밟습니다	밟워요	밟았어요	밟을 거예요
굽다**	Đễ thương	굽습니다	고와요	고웠어요	고알 거예요
돕다**	Giúp đỡ	돕습니다	도와요	도웠어요	도울 거예요

### 3. Bảng động từ bất quy tắc “으”

		- ㅂ/습니다	-아(어/여)요	- 아(어/여)서	- 았/였/였어요
아프다	Đau	아픕니다	아파요	아파서	아팠어요
예쁘다	Đẹp	예쁩니다	예뻐요	예뻐서	예뻐했어요
쓰다	Viết	씁니다	써요	써서	썼어요
크다	To	큵니다	커요	커서	켰어요
바쁘다	Bận	바쁩니다	바빠요	바빠서	바빴어요
끄다	Tắt	끽니다	꺼요	꺼서	켰어요
뜨다	Lơ lửng	뜨니다	떠요	떠서	떴어요
잠그다	Khóa	잠굽니다	잠가요	잠가서	잠갔어요
담그다	Nhúng vào	담굽니다	담가요	담가서	담갔어요
다다르다	Tiến tới	다다릅니다	다다라요	다다라서	다다랐어요
치르다	Trải qua	치룹니다	치러요	치러서	치렀어요
따르다	Đỏ, rót	따룹니다	따라요	따라서	따랐어요
트다	Lộ ra	뜹니다	터요	터서	틔어요
고프다	Đói	고픕니다	고파요	고파서	고팠어요
기쁘다	Vui mừng	기쁩니다	기뻐요	기뻐서	기뻐했어요
나쁘다	Xấu	나쁩니다	나빠요	나빠서	나빴어요
(맛)쓰다	Đắng	씁니다	써요	써서	썼어요

### 4. Bảng động từ bất quy tắc “르”

		- ㅂ/습니다	- 아/어/여요	- 았/였/였어요	-(으)르 거예요
알다	Biết	압니다	알아요	알았어요	알 거예요
멀다	Xa	멀니다	멀어요	멀었어요	멀 거예요
빌다	Cầu nguyện	빕니다	빌어요	빌었어요	빌 거예요
살다	Sống	삽니다	살아요	살았어요	살 거예요
걸다	Treo,	겁니다	걸어요	걸었어요	걸 거예요
놀다	Chơi	눕니다	놀아요	놀았어요	놀 거예요



졸다	Ngủ lơ mơ	졸니다	졸아요	졸았어요	졸 거예요
만들다	Làm, tạo ra	만듭니다	만들어요	만들었어요	만들 거예요
열다	Mở	열니다	열어요	열었어요	열 거예요
쓸다	Quét	씽니다	씽어요	씽었어요	씽 거예요
울다	Khóc	웁니다	웁어요	웁었어요	웁 거예요
털다	Phủ bụi	텡니다	텡어요	텡었어요	텡 거예요
팔다	Bán	팍니다	팔아요	팔았어요	팔 거예요
길	Dài	깁니다	길어요	길었어요	길 거예요
가늘다	Mảnh mai	기눕니다	가늘어요	가늘었어요	가늘 거예요
달다	Ngọt	답니다	달어요	달었어요	달 거예요

5. Bảng động từ bất quy tắc “르”

		-ㅂ/습니다	-아/어/여요	-았/었/였어요	아/어/여/서
빠르다	Nhanh	빠릅니다	빨라요	빨랐어요	빨라서
흐르다	Chảy	흐릅니다	흘러요	흐렷어요	흘러서
모르다	Không biết	모릅니다	몰라요	몰랐어요	몰라서
다르다	Khác biệt	다릅니다	달라요	달랐어요	달라서
자르다	Cắt	자릅니다	잘라요	잘랐어요	잘라서
부르다	Gọi(điện)	부릅니다	불러요	불렀어요	불러서
고르다	Chọn lựa	고릅니다	골라요	골랐어요	골라서
가르다	Giơ lên	가릅니다	갈라요	갈랐어요	갈라서
오르다	Leo, trèo	오릅니다	올라요	올랐어요	올라서
게으르다	Lười biếng	게으릅니다	게을러요	게을렀어요	게을러서
배부르다	Đầy đủ	배부릅니다	배불러요	배불렀어요	배불러서

6. Bảng động từ bất quy tắc : “스”

		-ㅂ/습니다	-아/어/여서	-았/었/였어요	-(으)스 까요?
낮다	Trội, vượt	낮습니다	나요	나았어요	나을 까요?
붓다	Nổi cộm lên	붓습니다	부어요	부었어요	부을 까?
짓다	Xây dựng	짓습니다	지어요	지었어요	지을 까요?
젓다	Khuấy	젓습니다	저어요	저었어요	저을 까요?

있다	Liên kết	있습니다	이어요	이었어요	을까요?
긋다	Vẽ	긋습니다	그어요	그었어요	그을까요?

### 7. Bảng động từ bất quy tắc “ㅎ”

		-ㅁ/습니다 까?	-아/어/여/요?	-(으)ㄴ 까요?	ㄴ/은 N
어떻다	Thế nào	어떻습니까?	어때요?	어떨까요?	어떤 색
파랗다	Màu xanh dương	파랗습니까?	파래요?	파랄까요?	파란 하늘
빨강다	Màu đỏ	빨강습니까?	빨개요?	빨갈까요?	빨간 하늘
노랗다	Màu vàng	노랑습니까?	노래요?	노랄까요?	노란 하늘
하얗다	Màu trắng	하얗습니까?	하얘요?	하얗까요?	하얀 하늘
그렇다	Vì vậy	그렇습니까?	그래요?	그럴까요?	그런 하늘
이렇다	Như thế này	이렇습니까?	이래요?	어럴까요?	이런 하늘
저렇다	Như thế đó	저렇습니까?	저래요?	저럴까요?	저런 하늘

#### Bài học số 4

이것은 무엇입니까?

Giáo viên: Hoàng Anh

12/05/2011

#### 대화-Bài hội thoại:

##### Bài 1:

가: 이것은 무엇입니까?

나: 책상입니다

가: 저것은 무엇입니까?

나: 저것은 의자입니다.

##### Bài 2:

가: 이것은 시계입니까?

나: 네, 시계입니다.

가: 이것은 구두입니까?

나: 아니요, 구두가 아닙니다

그것은 **운동화**입니다.

**발음- Phát âm:**

이것은	[ 이거슨]
저것은	[ 저거슨]
그것은	[ 그거슨]
책상	[ 책쌍]
무엇입니까	[ 무어심니까]



이: Đây	저: Kia	그:Đó	이사람: Người này	저사람: Người kia
그사람: Người đó	교수님: Giáo sư	요리장: Đầu bếp		
옷: áo	바지: quần bò	운동화: giày thể thao	구두: giày da	신발: dép
책: sách	책장: tủ sách, giá sách	책상: bàn học	의자: ghế	사전: từ điển
냉장고: tủ lạnh	텔레비전: tivi	사진: ảnh	그림: bức tranh	지갑: ví
모자: cái mũ	공책: cuốn vở	선풍기: quạt điện	시계: đồng hồ	프린터: Máy in
이것: cái này	저것: cái kia	그것: cái đó	장문:cửa sổ	문: cửa ra vào
이다: Là	이다=> 입니다	연필: bút chì	지우개: cái tẩy	송이: giấy
칫솔: Bàn chải đánh răng	수건: khăn mặt	팩스: Máy fax	면도칼: Dao cạo râu	

문법-Ngữ pháp:

<b>이것: cái này</b>	- là đại từ chỉ đồ vật <b>gần người nói</b>
<b>저것: cái kia</b>	- là đại từ chỉ đồ vật <b>xa người nói và cũng xa cả người nghe</b>
<b>그것: cái đó</b>	- là đại từ chỉ đồ vật <b>xa người nói và gần người nghe</b>

**1. (이것/저것/그것)은 무엇입니까?**

(이것/저것/그것)은 무엇입니까?

⇒ TL:(이것/저것/그것)은 N-입니다

**Cái này/ cái kia/ cái đó là cái gì?**

**Cái này/ cái kia/ cái đó là.....**

저것은 무엇입니까?	⇒ 저것은 책상입니다
Kia là cái gì vậy?	Kia là cái bàn học
이것은 무엇입니까?	⇒ 이것은 문입니다
Cái này là cái gì?	Cái này là cái cửa

**2.이것/저것/그것)은 N-입니까?**

(이것/저것/그것)은 N-입니까?

**Cái này/ cái kia/cái đó có phải là.....?**

(이것/저것/그것)은 시계입니까? Cái này/ cái kia/ cái đó có phải là cái đồng hồ ? (이것/저것/그것)은 텔레비전입니까? Cái này, cái kia, cái đó có phải là cái ti vi??	(이것/저것/그것)은 시계입니까? Cái này/ cái kia/ cái đó có phải là cái đồng hồ ? (이것/저것/그것)은 텔레비전입니까? Cái này, cái kia, cái đó có phải là cái ti vi??
<b>네, N-입니다 ( Trả lời dạng khẳng định)</b>	<b>아니요, N 이/가 아닙니다( trả lời dạng phủ định)</b>
네, 시계입니다	아니요, 시계가 아닙니다
Phải, là cái đồng hồ	Không, không phải cái đồng hồ
네, 텔레비전입니다	아니요, 텔레비전이 아닙니다
Phải, là cái ti vi	Không, không phải cái tivi
N 이/가 아닙니다 : không phải là	<b>Có patchim +이 아닙니다</b> <b>No patchim+가 아닙니다</b>

3.

(이사람/저사람/그사람)은 N- 입니까? 네, N-입니다

아니요, N 이/가 아닙니다

이사람은 요리장입니까? Người này có phải đầu bếp không?	네, 요리장입니다 Vâng, là đầu bếp 아니요, 요리장이 아닙니다 Không, không phải là đầu bếp
저사람은 교수님입니까?	

4. Trợ từ 이/가

N 이/가:

- Là trợ từ đứng sau danh từ làm chủ ngữ
- Làm trợ từ chủ ngữ khi kết thúc câu là 1 tính từ

- Có patchim + 이
- No patchim+ 가
- Luôn đứng trước 있다. 없다
- 아다: không

책이 있습니까?	- Có sách không?
책이 없습니다	-Không có sách
의자가 아닙니다	- Không phải là cái ghế
그여자가 예쁩니다	- Cô gái kia đẹp

5.

**N(DT địa điểm)에 N(DT người/vật) 이/가 - 에 있다/없다: có ở...**

**있다/없다**

**Có ai đó, cái gì đó ở đâu đó**

방에 침대가 있습니다	- trong phòng có cái giường
선생님은 교실에 있습니다	- giáo viên có ở trong lớp học
방에 컴퓨터가 있습니까?	- O phong có máy tính không?
아니요, 없습니다	- Không, không có

### 5 과: 식당에 가십니까?

**대화:**

월순 씨, 어디에 갑니까?  
 저는 학교에 갑니다.  
 영숙 씨는 식당에 갑니까?  
 아니요, 식당에 가지않습니다.  
 저는 도서관에 갑니다.  
 철수 씨도 같이 도서관에 갑니다.  
 우리는 도서관에서 책을 읽습니다.  
 \*\*\*                      \*\*\*                      \*\*\*

**발음:**

않습니다[ 안씀니다]  
 같이 [가치]

단어:

- 장소: địa chỉ
- 학교: trường học
- 도서관: thư viện
- 식당: nhà hàng
- 호텔: khách sạn
- 극장: rạp phim
- 우체국: bưu điện
- 병원: bệnh viện
- 은행: ngân hàng
- 백화점: hiệu tạp hóa/bách hóa
- 약국: hiệu thuốc
- 가게: tiệm/ quán
- 사무실: văn phòng
- 서점: hiệu sách
- 운동장: sân vận động
- 강의실: giảng đường
- 강당: hội trường
- 화장실: phòng vệ sinh
- 동아리방: câu lạc bộ
- 커피숍: quán cà phê

문법:

1.

- N은/는 N에 갑니다/갑니까?**
- Đi đến danh từ địa điểm nào đó

저는 학교에 갑니다  
 Tôi đi đến trường  
 철수는 도서관에 갑니다.  
 Chulsoo đi đến thư viện,  
 김 선생님은 영국에 가십니까?  
 Thầy Kim đi Anh phải không?

- N은/는 N에 옵니다/옵니까?**
- Đến danh từ chỉ địa điểm nào đó



월슨 씨는 한국에 옵니다.  
Chulsoo đến Hàn Quốc  
영숙 씨는 도서관에 옵니까?  
Chulsoo đến thư viện ah?

**Chú ý:**

-Phân biệt giữa 옵니다. Và 갑니다 dùng khi nào??

**2.**

**N 은/는 V-지 않습니다.**

- Gắn với thân động từ, tính từ thể hiện tính phủ định.
- Nghĩa Tiếng Việt là :”Không”

김치가 맵 지않습니다.  
Kim chi này không cay  
우리는 도서관에 가지 않습니다.  
Chúng tôi không đến thư viện.  
영숙 씨는 일본에 가지 않습니다.  
Youngsook không đi Nhật Bản  
우리는 영어를 공부하지 않습니다.  
Chúng tôi không học tiếng Anh

**3. N 도: cũng**

월슨 씨는 영어를 가르칩니다.  
Wilson dạy tiếng Anh.  
저도 영어를 가르칩니다.  
Tôi cũng dạy tiếng Anh  
우리는 학교에 갑니다  
Chúng tôi đi đến trường.  
철수도 학교에 갑니다  
Chulsoo cũng đi đến trường.

**4.**

**같이 : Cùng**

철수 씨도 같이 도서관에 갑니다  
Chulsoo cũng cùng đến thư viện .  
우리는 같이 공부합니다  
Chúng tôi học cùng nhau  
윌슨 씨도 같이 배웁니까?  
Wilson cũng cùng học chứ?

**+) 혼자: một mình**

나는 혼자 공부합니다  
Tôi học một mình  
집에 혼자갑니까?  
Về nhà có một mình ah?  
- 네. 혼자 갑니다  
Uhm, tôi về một mình

**Chú ý:**

1. 영숙이는  
철수는
2. 영숙이도  
철수도



**Bài học số 6. Hôm nay thời tiết như thế nào?  
Giáo viên: Hoàng Anh (mod\_hoanganh)**

**6 과: 오늘은 날씨가 어떻습니까?**

**대화:**

가: 오늘은 날씨가 어떻습니까?  
나: 날씨가 좋습니다.  
가: 덥습니까?  
나: 아니요, 덥지 않습니다  
가: 춥습니까?

나: 아니요, 춥지 않습니다. 오늘은 **따뜻합니다**

가: 일본은 **요즈음 날씨**가 어떻습니까?

**발음:**

어떻습니까[어떠쑸니까]

좋습니다[조쑸니다]

따뜻합니다[따뜨탐니다]

어떻다: như thế nào	날씨: thời tiết	요즈음(요즘): dạo này	좋다: tốt. thích
덥다: nóng	춥다: lạnh	따뜻하다: ấm áp	시원하다: mát mẻ
비가/눈이+ 내리다/오다: Mưa/tuyết rơi	비가/ 눈이+ 그치다 Mưa/ tuyết ngừng rơi	흐리다: âm u 맑다: trong lành	구름이 끼다: nhiều mây 바람이 불다: gió thổi
봄: mùa xuân 여름: mùa hè	가을: mùa thu 겨울: mùa đông	햇빛: ánh nắng 비: mưa	눈: tuyết 구름: mây

**문법:**

**1.**

N 이/가 A-ㅂ니다/습니다	-Khi kết thúc câu là tính từ phải dùng trợ từ 이/가 sau danh từ
<b>날씨</b> 가 <b>따뜻</b> 합니다.	- <b>thời tiết</b> <b>ấm áp</b>
도서관이 <b>좋</b> 습니다	-Thư viện này <b>tốt</b>
교실이 <b>덥</b> 습니다	- Ở lớp học <b>nóng</b>
오늘은 날씨가 <b>나쁘</b> 니다.	- Hôm nay thời tiết <b>xấu</b>

**2.**

N 이/가 A- ㅂ니까/습니까?	- Tương tự ngữ pháp trên, dạng nghi vấn
날씨가 <b>따뜻</b> 합니까?	- Thời tiết <b>ấm áp</b> phải không?
날씨가 <b>춥</b> 습니까?	- Thời tiết <b>lạnh</b> phải không?

이것은 좋습니까?	- Cái này tốt phải không?

3.

N 이/가 A-지않습니다	- Dạng phủ định của tính từ: “Không”
날씨가 따뜻하지않습니다.	- Thời tiết không ấm.
날씨가 덥지 않습니다	- Thời tiết không lạnh
가방이 좋지 않습니.	- Cái túi này không tốt

4.

N 이/가 어떻습니까?	- Danh từ... như thế nào?(dạng hỏi về tính chất)
날씨가 어떻습니까?	- Thời tiết thế nào?
책이 어떻습니까?	- Cuốn sách này thế nào?

**Bài số 7: Hôm nay là thứ mấy?**  
**Giáo viên: Hoàng Anh (mod\_hoanganh)**

**7 과: 오늘은 무슨 요일입니까?**

**대화:**

가: 오늘은 무슨 **요일**입니까?

나: 오늘은 **목요일**입니다

가: **내일**은 무엇을 하십니까?

나: 학교에 갑니다

가: **토요일과 일요일에도** 학교에 가십니까?

나: 아니요, **주말에는 집에서 쉽니다.**

텔레비전을 보고 책을 읽습니다.

이 다 : là ở đâu

**발음:**

무슨요일[무슨요일]

월요일[워요일]

일요일[이요일]

쉽니다[쉽니다]

**단어:**

월요일: thứ 2	화요일: thứ 3	수요일: thứ 4	목요일: thứ 5	금요일: thứ 6	토요일: thứ 7	일요일: chủ nhật
어제: hôm qua	오늘: hôm nay	내일: ngay mai	모레: ngay kia	과/와/고: và	쉬다:ngủ ngoi	무슨:gi, nào

**문법:**

**1.**

N은/는 무슨 N-입니까?	-(Danh từ) là...gi?( 무슨:gi , nào)
오늘은 무슨요일입니까?	- hôm nay là thứ mấy?
- 오늘은 화요일입니다	- hôm nay thứ 3
이것은 무슨책입니까?	- cái này là sách gì vậy?
- 그것은 한국어책입니다	- cái kia là sách tiếng hàn

**2.**

	- trợ từ <b>에</b> gắn sau danh từ chỉ
--	---------------------------------------

N 에/ N 에는	thời gian, xác định danh từ thời gian, - chú ý ko dùng sau với 어제/오늘/내일
우리는 수요일에 도서관에 갑니다	- Thứ 4 chúng tôi đến thư viện
나는 토요일에 학교에 가지 않습니다	- Thứ 7 tôi không đến trường
N 에도	- Danh từ thời gian + Cũng
Hoang 은 일요일에도 학교에 갑니다	- Chủ nhật Hoàng cũng đến trường
Trang 은 주말에도 도서관에서 공부합니다	- Cuối tuần Trang cũng học ở thư viện

## 3.

N 와/과 N : để nối 2 danh từ	- “Và” – ko patchim dùng: 와 - Có patchim dùng: 과
금요일과 토요일에는 학교에 갑니다	- thứ 6 và thứ 7 cũng đến trường
나는 영어와 한국어를 가르칩니다.	- tôi dạy tiếng Anh và dạy tiếng Hàn

Cách sử dụng của tất cả các từ “Và” trong tiếng Hàn

와/과, 하고, 고, 그리고 : “và”

- Nói 2 danh từ: 와/과/ 하고

- ko patchim dùng: 와

- Có patchim dùng: 과

- Nói 2 động từ, 2 tính từ, nối hai câu: 고

밥을 먹고 물을 마셔요  
사과가 사고 맛있어요

## 4.

S-고 S	- “và” nối hai mệnh đề của câu - đặc biệt khi nối 2 tính từ phải dùng 고
오늘은 날씨가 나쁘고 춥습니다	- hôm nay thời tiết xấu và lạnh
나는 도서관에 가고 trang 씨는 식당에 갑니다	- tôi đi đến trường và Trang thì đến nhà hàng
나는 한국어를 배우고 영어를 가르칩니다	- tôi học tiếng Hàn và dạy tiếng Anh
그여자가 춤도 잘하고 노래도 잘합니다	Cô gái ấy múa cũng giỏi và hát cũng hay.

ㄷ + ㄷ = 1

**Bài học số 8: Phòng tôi ở tầng 3.**  
**Giáo viên: Hoàng Anh(mod\_hoanganh)**

**8 과: 내 방은 3 층에 있어요.**

**대화:**

가: 내방은 3 층에 있어요

나: 내방에는 책상과 침대가 있어요.

Sơ cấp-Trung cấp

가: 침대 옆에는 무엇이 있어요?  
 나: 침대 옆에는 텔레비전이 있어요.  
 가: 냉장고도 있어요?  
 나: 아니요, 냉장고가 없어요  
 냉장고는 아래층에 있어요.

**발음:**

옆[ 엽]  
 옆에는[ 여페는]  
 없어요[ 써요]

**단어:**

층: tầng	있다: có	없다: không có	침대: giường	옆: bên cạnh
냉장고: tủ lạnh	아래층: tầng dưới	위: trên		
몇: mấy	일: 1	이: 2	삼: 3	사: 4
오	육:6	칠:7	팔:8	구:9
십:10	개: cái(đơn vị đếm)	대: cái	권: cuốn	
아래: dưới	앞: trước	위: trên	뒤: sau	왼쪽: tay trái
오른쪽: tay phải	옆: bên cạnh	안: trong	밖: ngoài	

**문법:**

**1.**

N 은/는 N 에 있어요.	- Có N ở N
내 방은 3 층에 있어요.	- phòng tôi ở tầng 3
냉장고는 아래층에 있어요	- tủ lạnh ở tầng dưới
교실은 몇 층에 있어요?	- Lớp học ở tầng mấy

**2.**

V/A- 아요	- Đuôi kết thúc câu thân thiện - Kết thúc nguyên âm: “아/오+ 아요”
좋다 => 좋아요	- tốt
오다 => 와 요	- đến, đi
가다 => 가요.	- đi



V/A-어요	- Những từ kết thúc với nguyên âm: “이/우/ 어요”
있다 => 있어요	- có
쉬다 => 쉬어요	- nghỉ ngơi
없다 -> 없어요	- không có
공부하다 => 공부해요	Những từ kết thúc bằng : “하다 => 해요”
따뜻하다 => 따뜻해요	- ấm áp
일하다 => 일해요	- làm việc

## 4.

N 은/는 N 에 없어요	Không có N ở N
냉장고는 내 방에 없어요	- tủ lạnh không có ở phòng tôi
책상은 방에 없어요.	- Bàn học không có ở phòng tôi
N 에는 N 이/가 없어요.	Danh từ địa điểm không có N
내 방에는 냉장고가 없어요	- phòng tôi không có tủ lạnh
교실에는 텔레비전이 없어요	- ở lớp học không có ti vi

9 과: 어제 무엇을 했어요?  
Hôm qua bạn đã làm gì?

## 대화:

가: 어제 무엇을 했어요?

나: 시내에서 친구를 만났어요.

그리고 다방에서 차를 마시고 극장에 갔어요.

가: 무슨 영화를 보았어요?

나: “편지”를 보았어요

음악이 아주 좋았어요

## 발음:

좋았어요 [조아 써요]

## 어휘:

Sơ cấp-Trung cấp

그저께: ngày hôm kia	어제: hôm qua	아침: buổi sáng	오후: buổi chiều
저녁: buổi tối	편지: lá thư	보내다: gửi	시내: nội thành
만나다: gặp	차: trà	다방: phòng trà	마시다: uống
커피: cà phê	물: nước	주스: nước ngọt	음료스: nước có ga
술: rượu	맥주: bia	자다: ngủ	재미있다: hay
재미없다: không hay	아주 : rất	자주: thường xuyên	등산하다: leo núi
시험을 보다: thi	시험공부를 하다 : ôn thi	받다: nhận	생각하다: suy nghĩ
과거: quá khứ			

## 문법

### 1. V/A-았어요/었습니다

-

영화를 보았어요 => 영화를 보았습니다.  
 음악이 좋았어요 => 음악이 좋았습니다.  
 차를 마시지 않았어요 => 차를 마시지 않았습니다

### • V/A-었습니다/었습니다

집에서 쉬었습니다=> 집에서 쉬었습니다  
 영어를 가르쳤어요 => 영어를 가르쳤습니다  
 책을 읽었습니다 => 책을 읽었습니다

### • 하다 => 했어요/했습니다

한국어를 공부했어요 => 한국어를 공부했습니다  
 날씨가 따뜻했어요 => 날씨가 따뜻했습니다.

## 2. 한자어 수사: Số từ Hán Hàn

### Hệ số đếm Hán-Hàn và đơn vị của số đếm.

Số đếm	Cách đọc,đếm	Số đếm	Cách đọc,đếm
1	일	10	십

2	이	20	이십
3	삼	30	삼십
4	사	40	사십
5	오	50	오십
6	육	60	육십
7	칠	70	칠십
8	팔	80	팔십
9	구	90	구십
10	십	100	백
11	십일	1.000	천
12	십이	10.000	만
13	십삼	100.000	십만
14	십사	1.000.000	백만
15	십오	10.000.000	천만
...	.....	100.000.000	억

Trong hệ số đếm của người Hàn Quốc có hai hệ số đếm là số đếm Hán Hàn và số Thuần Hàn. Tùy theo danh từ chỉ đơn vị mà số từ được dùng là Hán Hàn hay thuần Hàn .  
Số Hán Hàn được dùng trong các trường hợp sau:

분: phút	일: ngày	주: tuần	월: tháng(trong năm)
년: năm	전화번호: số điện thoại	원: Won( tiền Hàn)	층: tầng
호/번: số			

보기:      오늘은 6 월 3 일 이에요.  
          가: 전화번호가 몇 번 이에요?  
          나: 제 전화번호는 139-287-3195(번) 이에요/예요

1,917    친구백 십칠

2,002 이천이

10,050 만오십

10 과: 어디에서 오 셧어요?

Bài số 10.Bạn đến từ đâu?

2011 년 6 월 4 일

Giáo viên: Nguyễn Hoàng Anh

**대화 .**

가: 마리 씨는 어디에서 오 셧어요?

나: 저는 프랑스에서 왔어요

가: 언제 한국에 오 셧어요?

나: 저는 2 월 26 일에 왔어요.

가: 한국어 공부가 재미 있어요?

나: 네, 재미있지만 어려워요

**발음:**

26 일 [이심뉴길]

16 일 [심뉴길]

한국어 공부 : việc học tiếng Hàn (n)

**Bảng từ vựng, ngày, tháng**

년	월	일	시
năm	tháng	Ngày	Giờ

1 월	2 월	3 월	4 월	5 월	6 월
일월	이월	삼월	사월	오월	유월
Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
7 월	8 월	9 월	10 월	11 월	12 월
칠월	팔월	구월	시월	십일월	십이월
Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

그저께	어제	오늘	내일	모레
Ngày hôm kia	Hôm qua	Hôm nay	Ngày mai	Ngày kia
지난해	올해(금년)		다음 해(내년)	
Năm trước	Năm nay		Năm sau	
지난달	이번달		다음달	
Tháng trước	Tháng này		Tháng sau	
지난주	이번주		다음주	
Tuần trước	Tuần này		Tuần sau	

평일(주중)	주말	방학
Ngày thường	Cuối tuần	Kì nghỉ
지만=하지만: nhưng, nhưng mà	지난: trước (gắn DT chỉ thời gian)	다음: sau

**문법:**

**1. V-(으) 셧 — V+ honorific marker (pats)**

언제 한국에 오 셧 습니까?	- Thì quá khứ trong câu trang trọng 시+었 습니다=> 셧 습니다/ 셧 어요
김 선생님이 프랑스에 가 셧 어요	- thầy Kim đã đi Pháp
어디에서 한국어를 배우 셧 습니까?	- Bạn đã học tiếng Hàn ở đâu vậy?
- 카르링에서 배웠어요	- đã học ở Krlink

**2. N에서 오다 : to come from N**

N에서 오다	- Đến từ..N
어디에서 오 셧 어요?	- Bạn đến từ đâu?
- 일본에서 왔어요	- tôi đến từ Nhật

어디에서 오셨어요?	- Bạn từ đâu đến?
- 인도에서 왔어요	- tôi đến từ Ấn Độ

### 3. S-지만 S : S but S

S-지만 S	- nhưng mà- - Nói 2 tính từ, động từ mang ý nghĩa đối lập nhau
오늘은 날씨가 좋지만 더워요	- Hôm nay thời tiết tốt nhưng mà nóng
한국어가 재미있지만 어려워요	- Tiếng Hàn thú vị nhưng mà khó
나는 학교에 갔지만 친구는 가지 않았어요	- Tôi đã đến trường nhưng mà bạn đã không đi

### 4. 월/ 일 : dates

오늘은 며칠이에요?	Hôm nay là ngày mấy? (what is today's date)
- 6 월 4 일이에요	Ngày 4 tháng 6
내일 며칠이에요?	-Ngày mai là ngày mấy?
- 내일 10 월 16 일 이예요	- Ngày mai là ngày 16 tháng 10

### 5. 언제: When : Khi nào

언제 한국어를 배웠어요?	- Bạn đã học tiếng Hàn khi nào?
어제 친구를 언제 만났어요?	- Hôm qua đã gặp bạn khi nào?
언제 한국에 오셨어요?	- Bạn đến Hàn Quốc khi nào?

## 11 과: 거기 Hoanganh 선생님 댁입니까?

**대화:**

가: 여보세요. 거기 Hoanganh 선생님 **택**입니까?

나: 네, 그렇습니다. **실례**지만 누구세요?

가: 저는 Lan Anh 입니다. Hoanganh 선생님의 친구입니다. 선생님 **계**십니까?

나: 아니요. **지금 안**계세요.

가: 아, 그러면 다시 **전화**하겠습니다.

안녕히 계세요.

**어휘:**

거기: ở đây	택/집: Nhà	여보세요: Alo	아주머니: Bác, thím	그렇다/그래요: đúng vậy, phải
실례지만: xin lỗi nhưng mà...	계시다/있다: có	지금: bây giờ	그러면: Nếu vậy thì	전화하다: Gọi điện thoại
다시: lại	안: Không	전화가 오다: Điện thoại đến(có điện thoại)	전화를 하다/걸다: Gọi điện thoại	전화를 받다: Nhận điện thoại
전화를 바꾸다: chuyển cuộc gọi	문자메시지: Tin nhắn	문자메시지를 보내다: Gửi tin nhắn	문자메시지를 받다: Nhận tin nhắn	공중전화: Điện thoại công cộng

**문법:**

- **누구: ai**
- Được dùng khi làm tân ngữ trong câu

이 사람은 누구예요?

Người kia là ai vậy?

누구의 노트북이에요?

Máy tính của ai vậy?

누구를 만났어요?

Đã gặp ai đó?

- **누가: ai**

- Được dùng khi làm chủ ngữ trong câu, chủ thể sự vật, sự việc trong câu
- 
- 누가= 누구가

누가 왔어요?

Ai đã đến?

- 친구가 왔어요.

Bạn tôi đã đến

랩실에 누가 계세요?

Có ai đang ở phòng Lab vậy?

- tuanh 선생님이 계세요.
- Có thầy Tuấn Anh

누가 전화를 했어요?

Ai đã gọi điện thoại vậy?

- 아버지가 했어요

Bố đã gọi

## 2. V(으) 세요

- **Đuôi kết thúc câu trang trọng**

+ **Có patchim thì +(으) 세요**

+ **Không có patchim + 세요**

Lanh, 무슨 책을 읽으세요?

Lanh Anh đang đọc sách gì vậy ạ?

- 나는 한국어 책을 읽어요
- Mình đang đọc sách tiếng Hàn

Trung 선생님은 어디에 가세요?

Thầy Trung đang đi đâu vậy ạ?

- 나는 강의실에 가요.
- Thầy đi đến giảng đường đây

## 3. 안 V: Không

- Dùng phủ định hành động , đặt trước động từ để phủ định động từ ấy



Nam 교수님은 사무실에 안계십니다  
 Thầy Nam không có ở van phong  
 어제, hoanganh 선생님은 안왔습니다  
 Hôm qua cô Hoàng Anh đã không đến

#### 4. V-겠-

- Đuôi kết thúc của thì tương lai “Sẽ”  
 - Gắn liền với thân động từ thể hiện “sẽ” thực hiện một hành động nào đó trong tương lai

다시 전화를 하겠어요.  
 Tôi sẽ gọi điện lại sau  
 내일 우리는 등산을 가겠어요  
 Ngày mai tôi sẽ đi leo núi  
 지금 hoanganh 선생님은 도서관에 가겠습니다  
 Bây giờ cô Hoàng Anh sẽ lên thư viện

어휘외 제시다:

#### 1. 있/계시다: Có

- 계시다: “có” dạng kính ngữ của “있다”  
 교실에 학생이 있어요  
 선생님이 여기에 계십니까?

#### ● 집/택 : Nhà

-택: dạng kính ngữ của từ: 집 dùng trong trường hợp nói kính ngữ  
 친구집이에요  
 Đây là nhà của bạn  
 교수님 택이에요.  
 Nhà của thầy giáo

## 2. 그렇다: Đúng vậy, đúng thế

여기는 한국공항대학교예요?

Đây có phải trường Đại học hàng không Hàn Quốc không?

네, 그렇습니다/ 네, 그래요

Vâng, đúng vậy

여기가 DaNang 과학대학교예요?

Đây có phải trường đại học Khoa học Đà Nẵng không?

아니요, 그렇지 않아요

Không, Không phải vậy

2011 년 6 월 10 일

12 과: 이 사과는 한개에 얼마입니까?

*Giáo viên: Nguyễn Hoàng Anh*

대화:

아저씨: 어서 오세요.

Hoanganh: 사과 좀 주세요.

이 사과는 **한개에 얼마입니까?**

아저씨: 오백원입니다

Hoanganh: 네 개 주십시오. 맥주도 세 병 주세요.

아저씨: 여기 있어요. **모두 칠천사백 원입니다.**

또 와요.

### Bảng số đếm Thuận Hàn

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
하나**	둘**	셋**	넷**	다섯	여섯	일곱	여덟	아홉	열
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
열하나	열둘	열셋	열넷	열다섯	열여섯	열일곱	열여덟	열아홉	스물**
10	20	30	40	50	60	70	80	90	100

열	스물	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔	백*
---	----	----	----	---	----	----	----	----	----

### Hệ số đếm thuần Hàn và đơn vị của số đếm, bảng 2

Số đếm	Cách đọc,đếm	Số đếm	Cách đọc,đếm
1	하나	10	십
2	둘	20	스물
3	셋	30	서른
4	넷	40	마흔
5	다섯	50	쉰
6	여섯	60	예순
7	일곱	70	일흔
8	여덟	80	여든
9	아홉	90	아흔
10	열	100	백
11	열하나	1.000	천
12	열둘	10.000	만
13	열셋	100.000	십만
14	열넷	1.000.000	백만
15	열다섯	10.000.000	천만
....	....	100.000.000	억

**Notes:** Từ chỉ đơn vị 하나/둘/셋/넷 khi đi cùng với danh từ chỉ đồ vật(khi đếm đồ vật) thì sẽ biến đổi thành

Với số lớn hơn 100 , dùng số Hán Hàn.

**Lưu ý từ vựng:**

- Nếu sau các số đánh dấu (\*\*) có danh từ chỉ đơn vị bỏ nghĩa thì các số từ này sẽ được chuyển đổi như sau:

하나	=>	한
둘	=>	두
셋	=>	세
넷	=>	네
스물	=>	스무

보기: 강의실에 여자가 스무명있어요.

### Những danh từ chỉ đơn vị sử dụng hệ số đếm Thuần Hàn:

개: cái	대: chiếc( đv lớn)	명/인/분/사람: người	마리: con vật
잔: tách, cốc	병: bình, chai	켈레: đôi	권: cuốn
장/표: tấm vé, tờ	송이: bông, chùm, nải	그릇: đĩa	시간: tiếng (thời gian)
번: lần	살: tuổi	벌: bộ( quần áo)	시: giờ
달: tháng= 개월			

**어휘:**

손님: khách hàng	주인: chủ cửa hàng	가족: gia đình	얼마= 얼마나: bao nhiêu
몇: mấy	살= 연세: tuổi	가격: giá cả	또: lại
동안: khoảng( thời gian)	어서 오세요: Mời vào	영수증: hoá đơn	계산하다: thanh toán
메뉴: thực đơn			

**1.**

이것이 => 이게      이것은 => 이건      이것 => 이거  
 그것이 => 그게      그것은 => 그건      그것 => 그건  
 저것이 => 저게      저것은 => 저건      저것 => 저건

**2. V-(으)세요/(으)십시오**

-(으)세요/(으)십시오	- Hậu tố kết thúc câu trang trọng - Dùng trong câu trần thuật và mang tính mệnh lệnh, đề nghị dạng tôn trọng - Nghĩa tiếng Việt: “hãy”
V co patchim + (으)세요/(으)십시오	이 책을 읽으세요. - Hãy đọc cuốn sách này 이 책을 읽으십시오 - Vui lòng đọc cuốn sách này
V ko co patchim + 세요/십시오	공부하세요: Hãy học bài đi 쓰십시오: Vui lòng hãy viết

### 3. N 은/는 얼마입니까?

- Đại từ nghi vấn chỉ số lượng được dùng, để hỏi giá cả, khoảng cách, cân nặng thời gian, giống như: How much, How many: “ Bao nhiêu”

“얼마” và “얼마나” có ý nghĩa giống nhau nhưng “얼마” đóng vai trò tân ngữ, hoặc chủ ngữ “얼마나” thường đóng vai trò là là 1 trạng từ

이것은 얼마입니까?

- 삼백원입니다

이 옷은 얼마예요?

- 삼만동이에요

\*\*\* N 에 얼마입니까?

사전 한 권에 얼마예요?

- 한권에 오백원이예요.

\*\*\* 모두 얼마입니까?

모두 사천사백원 입니다

#### Ngữ pháp bổ sung:

몇살입니까?/몇살이예요?/ Bạn bao nhiêu tuổi

- 스무살이예요

- 서른두살이예요.

- Trong khi hỏi tuổi người ta thường dùng 살 để hỏi nhưng trong nơi trang trọng hoặc văn viết thì có khi dùng 세.

- Đối với người lớn tuổi, người già, dùng câu hỏi :

연세가 어떻게 되세요?

#### Thực hành hội thoại khi hỏi thăm gia đình

##### Hoang Anh

(Nhìn vào bức hình gia đình và hội thoại hỏi thăm về gia đình)

가: 가족이 모두 몇 명이예요?

나: 네 명이예요. 아버지, 어머니, 언니 그리고 저예요.

가: 아버지는 연세가 어떻게 되세요?

나: 올해 쉰여덟이 세요.

가: 이분이 어머니세요?

나: 네, 맞아요

가: hoanganh 언니는 몇살이에요?

나: 스물네 살이에요. 회사원이에요.

**Huong**

3 명

아내: 27

남편: 30

딸(3, 유치원학생)

**Trung**

4 명

아버지: 54 – 교수님

어머니: 52- 주부

형: 28 요리사

**Thực hành hội thoại khi đi mua đồ**

**모자:**

모자 1 – 작다

모자 2- 예쁘다

가격: 12,000 동

손님: 모자 한개를 사고 싶어요

주인: 네, 이모자는 어때요?

손님: 너무 작아요

주인: 그러면, 이 모자는 어때요?

손님: 아, 예뻐요, 얼마예요?

주인: 12,000 동

**보기 2:**

**가방:**

가방 1- 작다

가방 2- 좋다

가 격: 45,000 동

**보기 3:**

**카메라**

카메라 1- 크다

카메라 2- 좋다

가 격: 150,000 원

13 과: 뭘 드릴까요?

Bạn muốn dùng gì?

Giáo viên: Hoonglee

**대화:**

아주머니: 어서 오세요. 여기 앉으세요. **뭘 드릴까요?**

영숙 : 메뉴 좀 주세요.  
월슨 씨, 무엇을 먹을까요?

월슨 : 불고기를 먹읍시다.

영숙 : 좋아요. 냉면도 먹을까요?

월슨 : 네. 아주머니, 불고기하고 냉면 두 그릇 주세요.

**발음:**

1/ 앉으세요 [안즈세요]

2/ 뭘 [뭘]

3/ 먹읍시다[머급씨다]

맛있다: ngon	맛없다: không ngon	달다: ngọt	쓰다: đắng	짜다: mặn
시다: chua	맵다: cay	싱겁다: nhạt	숟가락: thìa	젓가락: đũa
메뉴: thực đơn	국수: mì sợi	갈비: món sườn nướng	라면: mì tôm	냉면: mì lạnh
비빔밥: món bibimbap	밥: cơm	국: canh	불고기: thịt nướng	김치찌개: canh kim chi
쌍: đôi(khuyên tai/bông tai)	다발: lẵng hoa/bó hoa	채소: rau	소금: muối	녹차: trà xanh
케이크: bánh kem	반찬: món phụ			

## 문법:

### 1. V- (으) ㄴ 까요?

#### - “Nhi”, “nhé”

- dùng cho ngôi thứ nhất: 나/저: hỏi, ý kiến người khác về việc mình làm
- câu trả lời dùng đuôi mệnh lệnh (으)세요
- dùng cho ngôi số 1 số nhiều: 우리: hỏi ý kiến ai đó cùng làm gì đó với

mình

- câu trả lời dùng đuôi câu ( ngữ pháp số 2)

- 도서관에 갈까요?
- 영화를 볼까요?
- 맥주를 마실까요?

### 2. V - (으) ㅂ 시다. : Hãy cùng....

- 학교에 갑시다.
- 무엇을 마실까요?
- 커피를 마십시다.
- 언제 만날까요?
- 내일 만납시다.



### 3. (N 에게) N 을/를 주다. < (N 께) N 을/를 드리다.

- Cấu trúc [(N 에게) N 을/를 주다] dùng trong những quan hệ bình thường, còn cấu trúc

[(N 께) N 을/를 드리다] dùng trong những trường hợp cần sự trang trọng hơn (với người lớn tuổi, với khách hàng...).

- 에게 và 께/한테 chi hướng đến của hành động.

- 에게서/한테서/ 께서 chi hướng xuất phát của hành động.

- (나에게) 그 불팬 주세요.
- 선생님께 이 책을 드리겠어요.
- 저는 어머니께서 꽃을 받았습니다.

### 4. Lượng từ (dùng số đếm Hàn-Hàn)

- 개 : 바나나 한 개에 얼마입니까?
- 대 : 자동차 한 대
- 병 : 맥주 한 병
- 마리 : 저는 개 한 마리가 있어요.
- 명 : 우리 가족은 다섯 명입니다.
- 벌 : 옷 한 벌
- 시간 : 난 친구를 한 시간 기다렸어요.
- 송이 : 꽃 한 송이
- 다발 : 꽃 두 다발

숙제: Đặt câu với những lượng từ sau:

- 상자
- 권
- 쌍
- 컬레
- 잔
- 구룻

14 과: 어서 갑시다  
 Hãy đi nhanh lên  
 Giáo viên: Nguyễn Hoàng Anh

**대화:**

가: 어서 갑시다. 시간이 없어요.  
 나: 어떻게 갈까요?  
 가: **지금은 길이 복잡하니까, 지하철을 탑시다.**  
 나: 그래요. 지하철이 빠르고 좋아요  
 가: 우리 어디에서 내려요?  
 나: 사당역에서 내려야 해요.

**발음:**

어떻게 [어떠케]  
 복잡하니까 [복짜파니까]

**어휘:**

어서: nhanh	택시: taxi	기차: tàu	지하철: tàu điện ngầm
역: ga, bến tàu	버스: xe bus	길: đường	복잡하다: phức tạp
빠르다?: nhanh	내리다: xuống	-(으)니까: vì	- 아/야/어야하다: phải
타다: lái, cưỡi			

**문법:**

**1. N을/를 타다 : Cưỡi, lái(xe)**

무엇을 탈까요?

Đi cái gì nhỉ?

- 택시를 탑시다
- Hãy đi tắc xi đi

**• N에서 N을/를 타다**

Bắt (xe)

어디에서 버스를 타세요?

Bắt xe bus ở đâu vậy?

- 학교 옆에서 타요
- Đón bên cạnh trường học

사당역에서 지하철을 탔어요.

Tôi đã bắt tàu điện ở ga Sadang

**2. S- (으)니까 S**

S- (으)니까 S	: “VÌ” - Nhấn mạnh nguyên nhân - Về sau thường đi với đuôi câu mệnh lệnh
------------	--

	- (으)세요/ (으)ㅂ시다
비가 오니까, 집에가세요	- vì trời mưa nên hãy về nhà đi
날씨가 더우니까, 주스를 마십시다	- vì thời tiết nóng cùng uống nước ngọt đi
그영화가 재미있으니까, 보세요	- vì bộ phim đó hay hay xem đi

### 3. N에서 내리다:

Xuống

어디에서 내립니까?

Xuống ở đâu đó

- 사당에서 내려요

Xuống ở ga Sadang

- 학교앞에서 내려요

Xuống ở trước trường học

### 4. V-아야/어야 하다

V- 아야어야 하다	- phải V
오늘은 학교에 가야 합니다	- Hôm nay tôi phải đến trường
무엇을 배워야해요?	- Phải học cái gì?
우리는 사당역에서 내려야 해요	- chúng tôi phải xuống ở ga Sadang

### 5. 어서

어서	“ Nhanh”
어서 탑시다	- Đi nhanh lên
어서 읽으세요	- Đọc nhanh lên

### 6. 시간이 있다[없다] = 시간 있다/없다

오늘은 짱, 시간이 있으세요?	Hôm nay Trang có thời gian không?
- 아니요, 시간이 없어요	Không, hôm nay không có thời gian

### 7. 어떻게 V

Làm cái gì đó như thế nào?

어떻게 할까요?

Làm như thế nào nhỉ?

어떻게 해야해요?

Phải làm như thế nào nhỉ?

어떻게 읽을까요?  
Đọc như thế nào nhỉ?

15 과: 버스를 탑니다  
Giáo viên: Nguyễn Hoàng Anh

대화:

영숙이와 윌슨은 홍 선생님을 만나려고합니다.  
두사람은 버스 정류장으로 갔습니다.  
그들은 버스카드를 두장 샀습니다.  
51 번 버스가 왔습니다.  
두 사람은 빨리 탔습니다.  
그리고 서울대 입구에서 내렸습니다.

발음:

정류장 [정뉴장]  
종로 [종노]  
많이 [마니]

어휘:

정류장: trạm dừng xe( bus)	카드: thẻ, card	표: vé	장: tờ
입구: cửa vào	번: số	그들: họ	연습: luyện tập
빨리: nhanh (trạng từ)	많이 nhiều (trạng từ)	(으)려고 하다 : ý định...(ngữ pháp)	(으)로 : tới..(ngữ pháp)

문법:

1. V- (으)려고 하다

V- (으)려고 하다	- Định, ý định làm 1 việc gì đó co patchim+ (으)려고 하다 N ko patchim+ 려고 하다
무슨 책을 읽으려고 합니까?	- Bạn định đọc sách gì?
카르링에서 한국어를 배우려고 합니다	- tôi định học tiếng Hàn trên Krlink

2. N(으)로 가다 [오다]

N(으)로 가다 [오다]	- trợ từ :đến. tới N(danh từ địa điểm) + có pathcim + (으)로 +ko có patchim/ patchim ㄹ + 로
두 사람은 버스 정류장으로 갑니다	- hai người đi tới trạm dừng xe bus
이 버스는 어디로 가요?	- cái xe bus này đi tới đâu thế?

## 3. 빨리

시간이 없으니까 빨리 갑시다

어서 먹으세요

Lưu ý: 어서: chỉ được dùng trong câu mệnh lệnh, không dùng trong thì quá khứ

## 4. Luyện tập viết và dịch

